

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 / 2018 / DS - ST

Ngày: 12 / 01 / 2018

“V/v tranh chấp hợp đồng hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Trúc Mai;
2. Ông Nguyễn Quốc Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 241/2017/TLST - DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc: *“Hợp đồng hui”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 574/2017/QĐXXST - DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Tr**, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Ấp Phú Thành, xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1983;

Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Tổ 13, ấp Quốc Phú, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

(Bà Tr có mặt, ông P, bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Tr trình bày: bà có làm chủ 01 dây hui 3.000.000 đồng, có 21 phần, hui khởi sự vào ngày 16/4/2015 AL. Trong dây hui này vợ chồng ông Nguyễn Thanh P có tham gia 01 phần và đã hót hui vào ngày 16/5/2015 AL. Sau khi nhận tiền hui vào ngày 21/5/2015 AL vợ chồng ông P có thực hiện việc góp hui chết đến tháng 8/2015 AL thì ngưng, còn thiếu lại 17 kỳ hui chưa góp với tổng số tiền là 51.000.000 đồng. Đến ngày 04/01/2016 AL vợ chồng

ông P trả cho bà 2.000.000 đồng, ngày 16/12/2016 AL tức là ngày mãn hạn vợ chồng ông P trả thêm 3.000.000 đồng và ngày 14/5/2017 AL trả thêm 3.000.000 đồng nữa thì ngưng. Ngày 18/6/2017 AL bà có đến gặp vợ chồng ông P thương lượng cách trả nợ nhưng không thành và phía ông P có trả thêm 500.000 đồng. Nay yêu cầu Tòa án xét xử buộc ông P, bà M cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà 42.500.000 đồng tiền hạn chưa góp theo thỏa thuận, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn là ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị M không có bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tr, tuy nhiên tại phiên hòa giải bà M trình bày: Thừa nhận có tham gia chơi hạn với bà Tr, vợ chồng bà hết hạn ở kỳ khai hạn thứ 02 và bà Tr mang tiền qua nhà đưa cho vợ chồng bà. Bà M xác nhận đã chầu hạn chết được 02 kỳ và có trả thêm 8.500.000 đồng như bà Tr khai, hiện còn nợ lại 42.500.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về cách giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, tuy nhiên do ông P không đến tham gia hòa giải nên không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp chứng cứ mới.

Tại phiên tòa, bà Tr không thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà M có mặt, ông P vắng mặt không có lý do. Bà M không thay đổi ý kiến đã trình bày tại phiên hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Tr có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết buộc ông P, bà M thanh toán khoản nợ hạn còn thiếu; các đương sự có nơi cư trú tại huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Ông P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông.

[2] Về nội dung vụ án và việc áp dụng pháp luật: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Ngày 16/5/2015 AL, bà Tr có đứng ra làm chủ 01 dây hạn 3.000.000 đồng, hạn gồm 21 phần và ông P, bà M tham gia 01 phần. Khi tham gia giao dịch, các đương sự là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi, việc tham gia giao dịch xuất phát từ sự tự nguyện và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ góp hạn sau khi đã

nhận tiền hui xong nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp. Mặc dù giao dịch giữa các bên phát sinh trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành nhưng được các bên thống nhất về thời điểm thanh toán cuối cùng là ngày 18/6/2017 AL tức thời điểm quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn bị xâm phạm nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về loại hợp đồng: Việc chơi hui được lập thành văn bản (có danh sách hui viên, kỳ mở hui...) và được các đương sự thống nhất với nhau trong quá trình tổ tụng về thời điểm khai hui, số tiền hui đã nhận nên có căn cứ xác định đây là hợp đồng hui theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nghĩa vụ thanh toán:

Trong vụ án này, các đương sự xác định việc tham gia chơi hui là chỉ giữa bà Tr với bà M, ông P không tham gia. Tuy nhiên các đương sự đều thống nhất sau khi bà M hốt hui ở kỳ khai hui thứ 02 thì bà Tr có đến nhà bà M giao tiền hui khi đó có mặt ông P, ông P và bà M trực tiếp nhận tiền từ bà Tr, do vậy có căn cứ cho thấy việc bà M tham gia chơi hui và sử dụng tiền hui đã hốt vào mục đích chi tiêu sinh hoạt trong gia đình ông P có biết. Xét thấy hôn nhân giữa ông P và bà M vẫn đang tồn tại nên làm phát sinh trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Tr và bà M thống nhất với nhau về việc bị đơn đã trả được một phần tiền hui còn thiếu là 8.500.000 đồng, chỉ còn thiếu lại 42.500.000 đồng. Do vậy buộc bà M và ông P có nghĩa vụ trả cho bà Tr số tiền hui còn thiếu là 42.500.000 đồng là có căn cứ.

[6] Về P thức thanh toán và lãi suất chậm trả: Bà Tr yêu cầu ông P, bà M phải trả dứt điểm một lần số tiền còn thiếu là không có cơ sở xem xét bởi lẽ phương thức trả nợ do các bên đương sự tự thỏa thuận tại cơ quan Thi hành án. Về lãi suất do chậm thanh toán, do bà Tr không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14: Bà Tr không phải chịu án phí, bà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông P và bà M phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 244, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 351, 357, 466, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Tr.

Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Trương Thị Tr số tiền 42.500.000 (Bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Án phí: Ông P và bà M phải chịu 2.125.000 (hai triệu một trăm hai mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tr không phải chịu án phí, bà được nhận lại số tiền 1.062.000 (một triệu sáu mươi hai ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002607 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THA H. AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo

